

ĐỀ SỐ 24

NO	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	depression	Noun	/di'pref.ən/	Sự trầm cảm
2	enroll	Verb	/in'rəʊl/	Ghi danh, đăng ký
3	network	Noun	/'net.wɜ:k/	Mạng lưới
4	seize	Verb	/si:z/	Nắm bắt, chiếm lấy
5	limited	Adjective	/'lim.i.tɪd/	Có giới hạn
6	deforestation	Noun	/,di: fɒr.ɪ'steɪ.ʃən/	Sự phá rừng
7	pollution	Noun	/pə'lu:ʃən/	Sự ô nhiễm
8	illegal	Adjective	/'ɪ.li:ɡəl/	Bất hợp pháp
9	toxic	Adjective	/'tɒk.sɪk/	Độc hại
10	creatures	Noun	/'kri:.tʃəz/	Sinh vật
11	diversity	Noun	/daɪ'vɜ: .sə.ti/	Sự đa dạng
12	resilience	Noun	/rɪ'zɪl.i.əns/	Sự kiên cường
13	competence	Noun	/'kɒm.pi.təns/	Năng lực
14	region	Noun	/'ri:.dʒən/	Vùng, khu vực
15	recovery	Noun	/rɪ'kʌv.ər.i/	Sự hồi phục
16	equality	Noun	/i'kwɒl.ə.ti/	Sự bình đẳng
17	unemployment	Noun	/,ʌn.ɪm'plɔɪ.mənt/	Sự thất nghiệp
18	payout	Noun	/'peɪ.əʊt/	Khoản chi trả
19	guidance	Noun	/'gaɪ.dəns/	Sự hướng dẫn
20	employer	Noun	/ɪm'plɔɪ.ər/	Nhà tuyển dụng
21	scheme	Noun	/ski:m/	Kế hoạch, chương trình
22	ethics	Noun	/'eθ.ɪks/	Đạo đức
23	tragedy	Noun	/'trædʒ.ə.di/	Bi kịch
24	imitation	Noun	/,ɪm.ɪ'teɪ.ʃən/	Sự bắt chước
25	vulnerability	Noun	/,vʌl.nər.ə'bil.ə.ti/	Sự dễ tổn thương
26	confidence	Noun	/'kɒn.fɪ.dəns/	Sự tự tin
27	navigate	Verb	/'næv.ɪ.geɪt/	Điều hướng, xử lý
28	obsolescence	Noun	/,ɒb.sə'les.əns/	Sự lỗi thời
29	cope with	Phrase	/kəʊp wɪð/	Đối phó với
30	enroll in	Phrase	/in'rəʊl ɪn/	Ghi danh vào
31	strong support network	Phrase	/strɒŋ sə'pɔ:t 'net.wɜ:k/	Mạng lưới hỗ trợ mạnh
32	in danger	Phrase	/ɪn 'deɪŋ.dʒər/	Đang gặp nguy hiểm
33	take action	Phrase	/teɪk 'æk.ʃən/	Hành động
34	cut down on	Phrase	/kʌt daʊn ɒn/	Giảm bớt
35	provide shelter	Phrase	/prə'vaɪd 'ʃel.tər/	Cung cấp chỗ ở
36	make a difference	Phrase	/meɪk ə 'dɪf.ər.əns/	Tạo ra sự khác biệt
37	cultural competence	Phrase	/'kʌl.tʃər.əl 'kɒm.pi.təns/	Năng lực văn hóa
38	build resilience	Phrase	/bɪld rɪ'zɪl.i.əns/	Xây dựng sự kiên cường
39	survive the	Phrase	/sə'vaɪv ði ə'tæk/	Sống sót sau cuộc tấn công

	attack			
40	set up a fund	Phrase	/set ʌp ə fʌnd/	Thành lập quỹ
41	due to reasons beyond their control	Phrase	/dju: tu: 'ri:zənz bi'jɒnd ðeər kən'trəʊl/	Do những lý do ngoài tầm kiểm soát
42	career fairs and workshops	Phrase	/kə'riər feəz ənd 'wɜ:k.ʃɒps/	Hội chợ nghề nghiệp và hội thảo
43	employment-related activities	Phrase	/ɪm'plɔɪ.mənt rɪ'leɪ.tɪd æk'tɪv.ɪ.tɪz/	Các hoạt động liên quan đến việc làm
44	training allowances	Phrase	/'treɪ.nɪŋ ə'laʊ.ənsɪz/	Trợ cấp đào tạo
45	ethical guidelines	Phrase	/'eθ.ɪ.kəl 'gaɪd.laɪnz/	Nguyên tắc đạo đức
46	suicide prevention	Phrase	/'su:ɪ.səɪd prɪ'ven.fən/	Ngăn ngừa tự tử
47	responsible reporting	Phrase	/rɪ'spɒn.sə.bəl rɪ'pɔ:.tɪŋ/	Báo cáo có trách nhiệm
48	sensationalized language	Phrase	/sen'seɪ.ʃə.nəl.aɪzɪd 'læŋ.gwɪdʒ/	Ngôn ngữ giật gân
49	mental health support	Phrase	/'men.təl helθ sə'pɔ:t/	Hỗ trợ sức khỏe tâm thần
50	unintended consequences	Phrase	/,ʌn.ɪn'ten.dɪd 'kɒn.sɪ.kwənsɪz/	Hệ quả không mong muốn
51	ongoing journey	Phrase	/'ɒŋ.gəʊ.ɪŋ 'dʒɜ:.ni/	Hành trình liên tục
52	lifelong learning	Phrase	/'laɪf.lɒŋ 'lɜ:.nɪŋ/	Học tập suốt đời
53	professional growth	Phrase	/prə'feʃ.ən.əl grəʊθ/	Sự phát triển nghề nghiệp
54	fast-paced society	Phrase	/,fɑ:st'peɪst sə'saɪ.ə.ti/	Xã hội phát triển nhanh
55	relevant skills	Phrase	/'rel.ə.vənt skɪlz/	Kỹ năng phù hợp